

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2012 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Vịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trường Giang	Giám đốc
Ông Đặng Tăng Cường	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Vịnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hoà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Trường Giang

Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		585,735,775,558	599,411,575,529
I. Tiền	110	4	18,165,581,604	142,720,480,326
1. Tiền	111		18,165,581,604	142,720,480,326
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,355,000,000	30,355,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	30,355,000,000	30,355,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189,307,317,290	73,659,197,828
1. Phải thu của khách hàng	131		183,167,082,931	65,342,038,719
2. Trả trước cho người bán	132		4,093,786,222	4,877,768,154
5. Các khoản phải thu khác	135	6	3,375,667,803	4,768,610,621
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,329,219,666)	(1,329,219,666)
IV. Hàng tồn kho	140	7	330,345,326,035	350,013,712,972
1. Hàng tồn kho	141		333,064,371,799	352,732,758,736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,719,045,764)	(2,719,045,764)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,562,550,629	2,663,184,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,182,474,132	147,635,998
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	3,380,076,497	2,515,548,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1,505,466,675,851	1,522,088,191,306
II. Tài sản cố định	220		1,462,910,627,081	1,478,915,945,128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1,442,171,785,949	1,474,562,537,148
- Nguyên giá	222		2,749,752,637,210	2,746,806,655,127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,307,580,851,261)	(1,272,244,117,979)
3. Tài sản cố định vô hình	227		29,227,181	35,745,989
- Nguyên giá	228		276,929,770	276,929,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(247,702,589)	(241,183,781)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	20,709,613,951	4,317,661,991
V. Tài sản dài hạn khác	260		42,556,048,770	43,172,246,178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	42,556,048,770	43,172,246,178
2. Tài sản thuê thu nhập DN hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,091,202,451,409	2,121,499,766,835

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1,254,634,896,203	1,209,224,652,716
I. Nợ ngắn hạn	310		810,886,317,738	765,423,180,426
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	466,978,927,716	486,606,419,221
2. Phải trả cho người bán	312		137,437,314,087	98,671,772,442
3. Người mua trả tiền trước	313		5,065,058,593	4,744,176,618
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	26,992,436,847	21,892,849,721
5. Phải trả người lao động	315		5,765,480,265	29,015,127,472
6. Chi phí phải trả	316	14	47,921,909,167	25,058,375,945
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	96,008,388,236	96,011,334,980
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		24,716,802,827	3,423,124,027
II. Nợ dài hạn	330		443,748,578,465	443,801,472,290
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	432,339,829,732	432,339,829,732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	10,315,252,777	10,315,252,777
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,093,495,956	1,146,389,781
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		836,567,555,206	912,275,114,119
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	836,567,555,206	912,275,114,119
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720,000,000,000	720,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,138,086,811	19,138,086,811
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28,199,462,462)	(28,199,462,462)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		85,906,072,577	55,515,590,959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,114,914,693	15,636,084,781
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,607,943,587	130,184,814,030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,091,202,451,409	2,121,499,766,835

Nguyễn Trường Giang
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		401,493,189,597	415,581,130,472	401,493,189,597	415,581,130,472
2. Các khoản giảm trừ	02		30,316,545,596	16,118,043,937	30,316,545,596	16,118,043,937
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	371,176,644,001	399,463,086,535	371,176,644,001	399,463,086,535
4. Giá vốn hàng bán	11	21	295,535,653,374	314,252,480,006	295,535,653,374	314,252,480,006
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75,640,990,627	85,210,606,529	75,640,990,627	85,210,606,529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,427,230,780	199,491,565	1,427,230,780	199,491,565
7. Chi phí tài chính	22	23	27,125,516,586	28,982,563,008	27,125,516,586	28,982,563,008
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>27,080,166,586</i>	<i>25,478,749,924</i>	<i>27,080,166,586</i>	<i>25,478,749,924</i>
8. Chi phí bán hàng	24		17,995,759,772	16,330,894,475	17,995,759,772	16,330,894,475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,649,287,660	16,870,888,479	13,649,287,660	16,870,888,479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		18,297,657,389	23,225,752,132	18,297,657,389	23,225,752,132
11. Thu nhập khác	31		1,952,745,762	1,135,472,891	1,952,745,762	1,135,472,891
12. Chi phí khác	32		127,039,052	58,345,801	127,039,052	58,345,801
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,825,706,710	1,077,127,090	1,825,706,710	1,077,127,090
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,123,364,099	24,302,879,222	20,123,364,099	24,302,879,222
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	2,515,420,512	-	2,515,420,512	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			3,043,859,903	-	3,043,859,903
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		17,607,943,587	21,259,019,319	17,607,943,587	21,259,019,319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	254	306	254	306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

MẪU SỐ B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	20,123,364,099	24,302,879,222
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	35,343,252,090	35,688,464,893
Các khoản dự phòng	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,353,311,973
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1,427,230,780)	(199,491,565)
Chi phí lãi vay	27,080,166,586	25,478,749,924
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	81,119,551,995	87,623,914,447
Tăng/Giảm các khoản phải thu	(117,520,668,385)	11,903,189,520
Tăng/Giảm hàng tồn kho	19,668,386,937	(3,211,593,611)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	27,510,844,337	71,677,202,153
Tăng/Giảm chi phí trả trước	(13,418,640,726)	1,507,879,406
Tiền lãi vay đã trả	(17,555,629,241)	(17,278,861,650)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2,073,100,000)	(316,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22,269,255,083)	151,905,030,265
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(2,945,982,083)	(2,891,325,912)
5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1,560,000,000)
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	419,209,949	199,491,565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2,526,772,134)	(4,251,834,347)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	163,366,539,949	223,065,344,282
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(182,994,031,454)	(282,803,078,086)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(80,131,380,000)	(16,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(99,758,871,505)	(59,754,253,804)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(124,554,898,722)	87,898,942,114
Số dư tiền và các khoản tương tiền đầu kỳ	142,720,480,326	32,953,533,090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50,834,196
Số dư tiền và các khoản tương tiền cuối kỳ	18,165,581,604	120,903,309,400

Nguyễn Trường Giang
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ.
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2012 là 981 người (31/12/2011 là 979 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định hữu hình sang từ năm 2011. Trong quý 1 năm 2012, Công ty không phân bổ vào chi phí khoản chi phí này. Chi phí biển quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Năm 2012, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,759,329,849	1,787,818,053
Tiền gửi ngân hàng	16,406,251,755	140,932,662,273
Cộng	18,165,581,604	142,720,480,326

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Xi măng Tam Điệp	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355,000,000	355,000,000
Cộng	30,355,000,000	30,355,000,000

Khoản cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 25 tháng 03 năm 2011. Tổng số tiền vay theo Hợp đồng là 60 tỷ đồng. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân thực tế. Lãi suất của khoản cho vay này là 13%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư khoản cho vay này tại ngày 31/03/2012 là 30 tỷ đồng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ban quản lý Dự án đô thị Xi măng Hoàng Mai	2,226,739,391	2,220,839,391
Lãi phải thu Công ty Xi măng Tam Điệp	-	817,907,559
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân	187,445,972	196,224,992
Phải thu khác	961,482,440	1,533,638,679
Cộng	3,375,667,803	4,768,610,621

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	242,626,924,010	263,597,138,173
Công cụ, dụng cụ	1,201,174,345	915,863,594
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84,923,892,591	83,265,636,146
Thành phẩm	4,312,380,853	4,954,120,823
Cộng	333,064,371,799	352,732,758,736
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(2,719,045,764)</i>	<i>(2,719,045,764)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	330,345,326,035	350,013,712,972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3,356,126,900	2,491,598,808
Tài sản thiếu chờ xử lý	23,949,597	23,949,597
Cộng	3,380,076,497	2,515,548,405

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	15,890,281,543	
Mỏ đá vôi giai đoạn III	792,910,676	792,910,676
Dây chuyền sản xuất đá xây dựng	412,647,129	412,647,129
Các hạng mục của Trạm trộn bê tông	608,176,046	608,176,046
Hạng mục Mở đường Xưởng Mỏ	457,485,943	455,841,052
Hạng mục đường vận chuyển Xi nghiệp mỏ	1,157,310,091	1,157,310,091
Các công trình khác	1,390,802,523	890,776,997
Số dư cuối năm	20,709,613,951	4,317,661,991

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thương hiệu	41,215,277,780	41,215,277,780
Chi phí bảo hiểm	1,131,291,737	1,324,095,749
Các khoản khác	209,479,253	632,872,649
Cộng	42,556,048,770	43,172,246,178

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	346,298,902,226	295,646,012,273
Ngân hàng Công thương Bắc Nghệ An (1)	208,735,809,262	135,116,231,876
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hoàng Mai(2)	137,563,092,964	126,529,780,397
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		-
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng		-
Ngân hàng Việt Nga		-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải(3)		34,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	120,680,025,490	190,960,406,948
Cộng	466,978,927,716	486,606,419,221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	716,085,956,774	1,983,248,720,220	37,631,852,514	9,840,125,619	2,746,806,655,127
Tăng trong năm	-	6,488,609,357	-	75,554,545	6,564,163,902
- Mua sắm mới	-	2,870,427,538	-	75,554,545	2,945,982,083
- Xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản		3,618,181,819			3,618,181,819
Giảm trong năm	3,618,181,819	-	-	-	3,618,181,819
- Phân loại lại Tài sản	3,618,181,819				3,618,181,819
Tại ngày 31/03/2012	712,467,774,955	1,989,737,329,577	37,631,852,514	9,915,680,164	2,749,752,637,210
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	166,424,416,099	1,075,249,934,513	25,257,471,344	5,312,296,023	1,272,244,117,979
Tăng trong năm	5,988,828,463	28,579,440,672	677,600,413	184,333,431	35,430,202,979
- Trích vào chi phí trong kỳ	5,988,828,463	28,485,970,975	677,600,413	184,333,431	35,336,733,282
- Phân loại lại Tài sản		93,469,697			93,469,697
Giảm trong năm	93,469,697	-	-	-	93,469,697
- Phân loại lại Tài sản	93,469,697				93,469,697
Tại ngày 31/03/2012	172,319,774,865	1,103,829,375,185	25,935,071,757	5,496,629,454	1,307,580,851,261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	549,661,540,675	907,998,785,707	12,374,381,170	4,527,829,596	1,474,562,537,148
Tại ngày 31/03/2012	540,148,000,090	885,907,954,392	11,696,780,757	4,419,050,710	1,442,171,785,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6,618,793,193	3,153,528,196
Thuế Xuất nhập khẩu		-
Thuế Tài nguyên	797,298,781	1,519,785,455
Thuế nhà đất và tiền thuê đất và thuế khác	2,984,735,521	2,984,735,521
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,894,127,575	13,378,707,063
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	697,481,777	856,093,486
Cộng	26,992,436,847	21,892,849,721

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	23,536,640,968	13,999,257,991
Chi phí khuyến mại	3,498,820,282	930,157,127
CP chuyển giao bí quyết TT và quản trị DN	2,010,352,982	3,987,706,703
Trích trước SCL Tài sản cố định	9,581,528,152	
Chi phí tiền điện	2,703,736,200	2,820,489,540
Chi phí đào tạo	615,572,500	250,987,500
Chi phí quảng cáo	2,883,193,348	
Chi phí phải trả khác	3,092,064,735	3,069,777,084
	47,921,909,167	25,058,375,945

15. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	10,315,252,777	10,315,252,777
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	10,315,252,777	10,315,252,777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	2,254,940,961	46,913,986
Kinh phí công đoàn	421,807,063	630,982,847
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng	57,866,876,208	69,136,605,845
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	-	25,545,900,000
<i>Cổ tức năm 2010</i>	-	40,873,400,000
<i>Cổ tức năm 2011</i>	51,091,800,000	
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	6,591,849,218	2,534,038,855
<i>Khác</i>	183,226,990	183,226,990
Cổ tức năm 2011	18,136,800,000	
Cổ tức năm 2010	504,160,000	14,744,800,000
Cổ tức năm 2009	1,313,760,000	1,319,040,000
Giá trị vô bảo tạm nhập của Công ty CP Xi măng VLXD&XL Đà Nẵng	-	2,442,000,000
Giá trị vô bảo tạm nhập của Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	2,442,000,000
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	2,197,800,000	
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	3,135,880,000	281,670,000
Công ty CP xi măng Hoàng Long	2,598,920,361	
Các khoản phải trả phải nộp khác	7,577,443,643	4,967,322,302
Cộng	96,008,388,236	96,011,334,980

17. VAY DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam	16,546,121,171	25,046,121,171
Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập	25,697,452,061	27,676,099,980
Bộ Tài chính	510,776,281,990	570,578,015,529
Cộng số dư gốc vay dài hạn	553,019,855,222	623,300,236,680
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam	16,546,121,171	25,046,121,171
Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập	1,978,647,921	3,957,295,840
Bộ Tài chính	102,155,256,398	161,956,989,937
Cộng vay dài hạn đến hạn trả	120,680,025,490	190,960,406,948
Vay và nợ dài hạn	432,339,829,732	432,339,829,732

- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02-2000/HĐ-TDDH ngày 15/08/2000 và phụ lục bổ sung ngày 28/06/2011, tổng số tiền vay của Hợp đồng là 168 tỷ đồng. Mục đích vay để đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Hoàng Mai thời hạn vay là 137 tháng kể từ món vay đầu tiên. Lãi suất vay theo Hợp đồng là 5,4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 3) Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 31/05/2006 số tiền vay 26.446.863,11 EUR và chuyển đổi thành Đồng Việt Nam là 551.434.269.043 đồng. Thời gian vay 10 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Lãi suất vay 7,8%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2007/HĐ ngày 27/06/2011 lãi của kỳ 30/06/2011 và 31/12/2011 được gốc hóa chưa phải trả và sẽ tiếp tục trả vào kỳ 30/06/2012.

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	20,123,364,099	24,302,879,222
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	48,000,000
Các khoản điều chỉnh tăng		48,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	20,123,364,099	24,350,879,222
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,030,841,025	6,087,719,806
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2,515,420,512)	(3,043,859,903)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Thị trấn Hoàng Mai - huyện Quỳnh Lưu - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 tháng đầu năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND			VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	720,000,000,000	19,138,086,811	(26,499,789,902)	31,438,710,959	10,527,698,297	-	103,252,825,470
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	(1,699,672,560)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	129,576,598,246
Trích quỹ	-	-	-	24,076,880,000	5,108,386,484	-	(47,026,369,686)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(55,618,240,000)
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	55,515,590,959	15,636,084,781	-	130,184,814,030
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	17,607,943,587
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	30,390,481,618	6,478,829,912	-	(60,956,214,030)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(69,228,600,000)
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	85,906,072,577	22,114,914,693	-	17,607,943,587

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 29 tháng 03 năm 2012 thông qua phương án phân chia lợi nhuận và mức trả cổ tức năm 2011 như sau:

- Giá trị cổ tức chi trả với mức 10%/năm số tiền 69.228.600.000 đồng
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 5% số tiền 6.478.829.912 đồng;
- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 30.390.481.618 đồng
- Trích thưởng Ban điều hành số tiền 500.000.000 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 23.586.902.500 đồng..

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Thị trấn Hoàng Mai - huyện Quỳnh Lưu - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 tháng đầu năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Tổng số VND	Vốn cổ phần thường VND
Vốn đầu tư của nhà nước	70,96%	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	29,04%	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng		720.000.000.000	720.000.000.000

Cổ phiếu

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72,000,000	72,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	72,000,000	72,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	72,000,000	72,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2,771,400	2,477,200
- Cổ phiếu phổ thông	2,771,400	2,477,200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,228,600	69,522,800
- Cổ phiếu phổ thông	69,228,600	69,522,800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	401,493,189,597	415,581,130,472
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	401,152,169,594	415,581,130,472
Doanh thu gia công	341,020,003	-
Các khoản giảm trừ	30,316,545,596	16,118,043,937
Chiết khấu thương mại	30,316,545,596	16,118,043,937
Doanh thu thuần	371,176,644,001	399,463,086,535

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1/2012</u>	<u>Quý 1/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm	295,352,800,030	314,252,480,006
Giá vốn dịch vụ gia công	182,853,344	-
	<u>295,535,653,374</u>	<u>314,252,480,006</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2012</u>	<u>Quý 1/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,427,230,780	199,491,565
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	<u>1,427,230,780</u>	<u>199,491,565</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2012</u>	<u>Quý 1/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	27,080,166,586	25,478,749,924
Chiết khấu thanh toán	45,350,000	259,633,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	890,867,611
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,353,311,973
Khác	-	-
Cộng	<u>27,125,516,586</u>	<u>28,982,563,008</u>

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾULãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1/2012</u>	<u>Quý 1/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thu nhập chịu thuế	17,607,943,587	21,259,019,319
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,228,600	69,522,800

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	19,500,000	19,500,000
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	17,217,605,285
Công ty CP Xi măng VLXD-XL Đà Nẵng	3,235,747,657	-
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	510,322,435	
Phải trả người bán		
Công ty xi măng Vicem Hà Tiên 1	5,046,154,715	
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	10,012,200,000	-
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	32,598,452,590	13,825,519,984
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	5,578,080,000	5,636,080,000
Công ty CP Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	22,959,769,000	9,247,944,000
Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	151,558,000	-
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	453,562,200	938,323,800
Công ty CP xi măng Vicem Hải Phòng	257,000,000	257,000,000
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	327,441,280	13,466,637,032

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn		875,575,684
Phải trả khác		
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	57,866,876,208	69,136,565,845
Trong đó:		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	-	<i>25,545,900,000</i>
<i>Cổ tức năm 2010</i>		<i>40,873,400,000</i>
<i>Cổ tức năm 2011</i>	<i>51,091,800,000</i>	
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	<i>6,591,849,218</i>	<i>2,534,038,855</i>
<i>Khác</i>	<i>183,226,990</i>	<i>183,226,990</i>
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	-	2,442,000,000